

Số: 56 /2026/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí
hỗ trợ sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15,
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết
về đất trồng lúa được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP,
Nghị định số 226/2025/NĐ-CP và Nghị định số 33/2026/NĐ-CP;*

*Xét Tờ trình số 130/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức
hỗ trợ và sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;
Báo cáo thẩm tra số 139/BC-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Ban Dân tộc
Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh
tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, phạm vi,
định mức hỗ trợ và việc sử dụng kinh phí hỗ trợ sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh
Tuyên Quang.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, phạm vi, định mức hỗ trợ và việc sử dụng
kinh phí hỗ trợ sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại
khoản 1 Điều 15 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết
về đất trồng lúa được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 151/2025/NĐ-CP,
Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 33/2026/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người sử dụng đất trồng lúa;

b) Ủy ban nhân dân xã, phường (gọi chung là cấp xã);

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng
kinh phí hỗ trợ sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Nguyên tắc, phạm vi hỗ trợ

1. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Phân bổ toàn bộ kinh phí hỗ trợ cho xã, phường có diện tích đất trồng lúa; việc phân bổ kinh phí thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 112/2024/NĐ-CP;

b) Đối với năm thực hiện nhiệm vụ đánh giá tính chất lý, hóa học và xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng vùng đất chuyên trồng lúa theo định kỳ 05 năm/lần, kinh phí thực hiện nhiệm vụ phân bổ cho cơ quan chuyên môn cấp tỉnh theo quy định; phần kinh phí còn lại được phân bổ cho các xã, phường có diện tích đất trồng lúa theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Việc hỗ trợ phải bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục đích, hiệu quả, tránh dàn trải;

d) Trường hợp cùng một đối tượng, cùng một nội dung, cùng một thời điểm đáp ứng điều kiện được hưởng hỗ trợ theo Nghị quyết này và các chính sách khác có sử dụng ngân sách nhà nước thì đối tượng thụ hưởng chỉ được hưởng một chính sách hỗ trợ có mức hỗ trợ cao nhất.

2. Phạm vi hỗ trợ

Hỗ trợ đất chuyên trồng lúa và đất trồng lúa còn lại; hỗ trợ vùng quy hoạch trồng lúa có năng suất, chất lượng cao được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Định mức hỗ trợ

1. Hỗ trợ cho người sử dụng đất trồng lúa:

a) Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn được thực hiện theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

b) Hỗ trợ 100% kinh phí sử dụng giống lúa hợp pháp để sản xuất;

c) Hỗ trợ tối đa không quá 40% tổng kinh phí thực hiện một mô hình áp dụng quy trình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận;

d) Hỗ trợ 100% kinh phí mua chế phẩm sinh học, chế phẩm vi sinh để xử lý rơm, rạ, cải tạo đất trồng lúa; hoặc hỗ trợ mua phân hữu cơ, phân vi sinh, vôi bột để cải tạo, nâng cao độ phì đất;

đ) Hỗ trợ tối đa không quá 80% tổng kinh phí thực hiện một mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; không quá 70% tổng kinh phí thực hiện một mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; không quá 50% tổng kinh phí thực hiện một mô hình liên kết trên địa bàn còn lại.

2. Hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện hoạt động khuyến nông; đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người sử dụng đất trồng lúa.

3. Hỗ trợ 100% kinh phí đánh giá tính chất lý, hóa học; xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng vùng đất chuyên trồng lúa theo định kỳ 05 năm/lần.

4. Hỗ trợ 100% kinh phí sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã.

5. Hỗ trợ cho hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp và tổ chức có hoạt động sản xuất, kinh doanh giống lúa trên địa bàn tỉnh mua bản quyền sở hữu giống lúa được bảo hộ; mức hỗ trợ tối đa không quá 50% kinh phí mua bản quyền và không quá 200 triệu đồng/giống lúa.

6. Nội dung chi, mức chi thực hiện các nhiệm vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 4. Sử dụng kinh phí hỗ trợ

1. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đánh giá tính chất lý, hóa học và xây dựng bản đồ nông hóa thổ nhưỡng vùng đất chuyên trồng lúa thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này.

2. Đối với nguồn kinh phí được phân bổ cho các xã, phường theo quy định của Nghị quyết này, sử dụng không thấp hơn 50% kinh phí được giao để thực hiện các hoạt động: Xây dựng mô hình trình diễn; sử dụng giống lúa hợp pháp để sản xuất; áp dụng quy trình sản xuất, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận; hoạt động khuyến nông; tổ chức đào tạo, tập huấn, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

3. Phần kinh phí còn lại sau khi thực hiện hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều này được sử dụng để thực hiện các hoạt động sau: Cải tạo, nâng cao chất lượng đất trồng lúa; sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã; hỗ trợ mua bản quyền sở hữu giống lúa được bảo hộ.

4. Căn cứ dự toán được giao và các quy định tại Điều 3 Nghị quyết này, khoản 2 và khoản 3 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã lựa chọn nội dung chi để tổ chức thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa trên địa bàn, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 7 năm 2026.
2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XX, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 26 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Các Bộ: Tư pháp, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN và các Tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Cơ sở dữ liệu VBQPPL tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hầu Minh Lợi